

Bản án số: 167/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 18/7/2024
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Vương Minh Tân.
- Bà Lê Thị Thảo.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Kim Tuyến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang** tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2024/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 01 năm 2024, về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 13 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 01 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà NGUYỄN THỊ H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ dân phố 8, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

2. **Bị đơn:** Ông LÊ VĂN C, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ dân phố 8, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang

(bà H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai có lưu trong hồ sơ vụ án bà NGUYỄN THỊ H trình bày: Tôi và ông Nguyễn Văn C ở tổ dân phố 8, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn năm 1986 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Y (nay là phường M, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang. Trong quá trình chung sống, do chuyển nhà nhiều lần nên tôi bị mất Giấy đăng ký kết hôn, tôi đã lên Ủy ban nhân dân phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang xin cấp lại Trích lục kết hôn của vợ chồng tôi, nhưng được trả lời là do Ủy ban nhân dân phường M, thành

phố T, tỉnh Tuyên Quang thực hiện sáp nhập địa giới hành chính, nên không tìm được tài liệu gốc đăng ký kết hôn của tôi và ông LÊ VĂN C.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống và làm ăn tại tổ dân phố 8, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Năm 2020, vợ chồng tôi phát sinh mâu thuẫn, Ông C đánh đập, chửi bới tôi nhiều lần. Từ năm 2021 cho đến nay do mâu thuẫn căng thẳng Ông C bỏ đi không ở nhà nữa. Vợ chồng mâu thuẫn đã được gia đình khuyên giải, nhưng không hàn gắn được. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn xảy ra trầm trọng, nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông LÊ VĂN C theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Tôi và Ông C có 03 người con chung là Lê Thị C, sinh ngày 24/4/1986. Lê Văn C, sinh ngày 23/01/1990 và Lê Văn V, sinh ngày 29/10/1993, cả ba người con chung hiện nay đã trên 18 tuổi, có sức khỏe bình thường, nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Về tài sản chung, đất đai chung: Tôi và Ông C tự thỏa thuận chia cho nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và Ông C không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần thông báo, triệu tập, niêm yết văn bản tố tụng theo quy định pháp luật, nhưng ông LÊ VĂN C không đến Tòa án cũng như không có văn bản trình bày về ý kiến của mình.

Về chứng cứ, quá trình giải quyết vụ án bà H cung cấp 01 bản sao căn cước công dân tên Nguyễn Thị H. 01 xác nhận thông tin về cư trú ngày 17/01/2024 của Công an phường M, thành phố T. 01 bản sao Giấy khai sinh tên Lê Văn V. 01 bản sao giấy khai sinh tên Lê Văn C. 01 bản sao Giấy khai sinh tên Lê Thị C. 01 đơn đề nghị ngày 24/01/2024. Ông C không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Tòa án xác minh tại địa phương nơi cư trú của ông LÊ VĂN C được biết: Bà NGUYỄN THỊ H và ông LÊ VĂN C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985, nhưng có đăng ký kết hôn hay không địa phương không biết. Quá trình chung sống vợ chồng đến năm 2020 bà H và Ông C có xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng có cãi cọ, to tiếng. Ông C thường xuyên vắng mặt ở địa phương, nên tình cảm vợ chồng không còn. Bà H và Ông C có 03 người con chung là Lê Thị C, sinh ngày 24/4/1986; Lê Văn C, sinh ngày 23/01/1990 và Lê Văn V, sinh ngày 29/10/1993, cả ba người con chung hiện nay đã trên 18 tuổi, có sức khỏe bình thường.

Tòa án xác minh tại UBND phường M, thành phố T cho biết: Do UBND phường phải chuyển trụ sở và sáp nhập địa giới hành chính cấp phường, nên UBND phường chỉ lưu trữ được Sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 trở về đây, từ năm 1999 trở về trước UBND phường M không còn lưu trữ.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý và giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự và tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự của pháp luật quy định. Các phần tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến

trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật tố tụng quy định; ý thức chấp hành pháp luật của nguyên đơn bà H đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, Ông C chưa chấp hành đúng quy định.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng vào các Điều 28; 147; Điều 228; Điều 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 85, 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông LÊ VĂN C.
- Về con chung: Bà H và Ông C có 03 người con chung là Lê Thị C, sinh ngày 24/4/1986; Lê Văn C, sinh ngày 23/01/1990 và Lê Văn V, sinh ngày 29/10/1993, cả ba người con chung hiện nay đã trên 18 tuổi, có sức khỏe bình thường, đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.
- Về tài sản chung, đất đai chung đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.
- Tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung không có, nên không xem xét giải quyết.
- Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự ly hôn sơ thẩm theo quy định.
- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà NGUYỄN THỊ H và ông LÊ VĂN C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống, hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Bà H cho rằng vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Y (nay là phường M, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, nhưng bà H không cung cấp được Giấy đăng ký kết hôn cho Tòa án theo quy định. Quá trình chung sống đến năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng hiện đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, nên bà H có đơn xin ly hôn với Ông C gửi Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết. Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, theo quy định tại Điều 28; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình giải quyết vụ án bà H cho rằng vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Y (nay là UBND phường M, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang vào năm 1986, nhưng bà H không cung cấp được cho Tòa án Giấy đăng ký kết hôn, không cung cấp được người làm chứng cho việc có đăng ký kết hôn. Qua xác minh tại địa phương được biết bà H và Ông C chung sống như vợ chồng từ năm 1986, nhưng có

đăng ký kết hôn hay không địa phương không biết. Do mâu thuẫn vợ chồng, nên từ năm 2020 bà H và Ông C sống ly thân cho đến nay.

Tòa án xác minh tại UBND phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, được biết Sở đăng ký kết hôn giai đoạn từ trước năm 1999 không còn lưu trữ tại UBND phường M, nên không cung cấp được việc bà NGUYỄN THỊ H và ông LÊ VĂN C có đăng ký kết hôn hay không; bà H và Ông C cũng không cung cấp được người làm chứng cho việc hai bên có đăng ký kết hôn. Do vậy, bà H và Ông C thuộc trường hợp chung sống như vợ chồng, nhưng không có đăng ký kết hôn để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết”.

Theo quy định tại điểm a, Mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10, ngày 9/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định “Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 1 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”.

Xét thấy quan hệ hôn nhân của bà H, Ông C được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực), ông bà đã chung sống và có với nhau 3 người con (người con cả sinh năm 1986), do đó trong trường hợp bà H có yêu cầu ly hôn thì dù không có căn cứ xác định bà H, Ông C đã đăng ký kết hôn, Tòa án vẫn thụ lý giải quyết vụ việc trên theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Quá trình chung sống, bà H, Ông C xảy ra mâu thuẫn, thể hiện qua lời trình bày của đương sự và biên bản xác minh. Ông C thường xuyên vắng nhà, không còn chung sống với bà H từ năm 2021 đến nay, cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy bà H đề nghị ly hôn Ông C là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Về con chung: bà H và Ông C có 03 người con chung là Lê Thị C, sinh ngày 24/4/1986; Lê Văn C, sinh ngày 23/01/1990 và Lê Văn V, sinh ngày 29/10/1993. Xét thấy cả ba người con chung hiện nay đã trên 18 tuổi, có sức khỏe bình thường, đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, đất đai chung đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung đương sự xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà NGUYỄN THỊ H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 85, 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà NGUYỄN THỊ H được ly hôn với ông LÊ VĂN C.
2. Về án phí: - Bà NGUYỄN THỊ H phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000320, ngày 29/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Bà NGUYỄN THỊ H đã nộp đủ tiền án phí.
- Ông LÊ VĂN C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.
3. Về quyền kháng cáo: Bà NGUYỄN THỊ H và ông LÊ VĂN C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang;
- Chi cục THA dân sự TP. Tuyên Quang;
- UBND P. Mỹ Lâm - TP. Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TAND TP. Tuyên Quang.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Anh Tuấn